



chàng gē

唱歌

Verb · to sing; singing

Example Sentences

wǒ xǐ huān chàng gē
我 喜 欢 唱 歌。

I like singing.

nǐ huì chàng gē ma
你 会 唱 歌 吗？

Can you sing?

tā chàng gē chàng dé fēi cháng hǎo
他 唱 歌 唱 得 非 常 好。

He sings very well.

Trace each character, then write the word on your own.

唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱
唱	唱	唱								

歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌	歌
歌	歌	歌	歌	歌	歌					